

**DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ KẾT CẤU HẠ TẦNG VÀ CHẾ BIẾN SẢN PHẨM ĐỐI VỚI
KHU VỰC KINH TẾ TẬP THỂ, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Thời gian thực hiện	Tên Hợp tác xã	Tên loại công trình	Dự kiến kinh phí/Công trình	Số lượng	Nhu cầu kinh phí	Tổng vốn NSNN	Trong đó:		HTX đối ứng	Ghi chú
								NSTW	NS tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(11)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Năm 2021										
2	Năm 2022					4.458	3.410	2.660	750	1.048	
2.1		HTX NN II Nhơn Thọ	Nhà màng công nghệ cao sản Xuất rau quả sạch	758	1	758	500		500	258	Kế hoạch số 53/KH-UBND thực hiện Đề án "Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh Bình Định
2.2		HTX NN Thượng Giang	Hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm 20 ha sản xuất đậu phộng	2.000	1	2.000	1.700	1.700		300	
2.3		HTX NN Ân Tín									
			- Xưởng chế biến lúa (gồm: nhà xưởng, máy sấy lúa, máy đóng gói, máy hút chân không)	1.200	1	1.200	960	960		240	
			- Trụ sở làm việc	500	1	500	250		250	250	
3	Năm 2023					7.950	5.000	4.500	500	2.950	
3.1		HTX NN Phước Hưng	Xưởng chế biến gạo (dây chuyền đóng gói sản phẩm Gạo, máy đánh bóng)	950	1	950	700	700	0	250	Kế hoạch số 53/KH-UBND thực hiện Đề án "Lựa chọn, hoàn thiện,

TT	Thời gian thực hiện	Tên Hợp tác xã	Tên loại công trình	Dự kiến kinh phí/Công trình	Số lượng	Nhu cầu kinh phí	Tổng vốn NSNN	Trong đó:		HTX đối ứng	Ghi chú
								NSTW	NS tỉnh		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(11)	(8)=(9)+(10)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.2		HTX NN Ngọc An									nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh Bình Định
			- Nhà kho	2.000	1	2.000	600	600		1.400	
			- Dây chuyền sản xuất bánh tráng tự động, thiết bị sấy bánh tráng bằng điện	1.000	1	1.000	500		500	500	
3.3		Các HTX NN có nhu cầu	Nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD		6-10	4.000	3.200	3.200		800	Ưu tiên các HTX NN có tham gia các chuỗi giá trị nông sản/ có sản phẩm OCOP
4	Năm 2024	Các HTX NN có nhu cầu	Nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD		8-12	5.000	4.000	4.000		1.000	
5	Năm 2025	Các HTX NN có nhu cầu	Nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động SXKD		8-12	5.000	4.000	4.000		1.000	
Tổng cộng						22.408	16.410	15.160	1.250	5.998	